

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	8,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.1%	-13.9%	-14.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	5.34
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

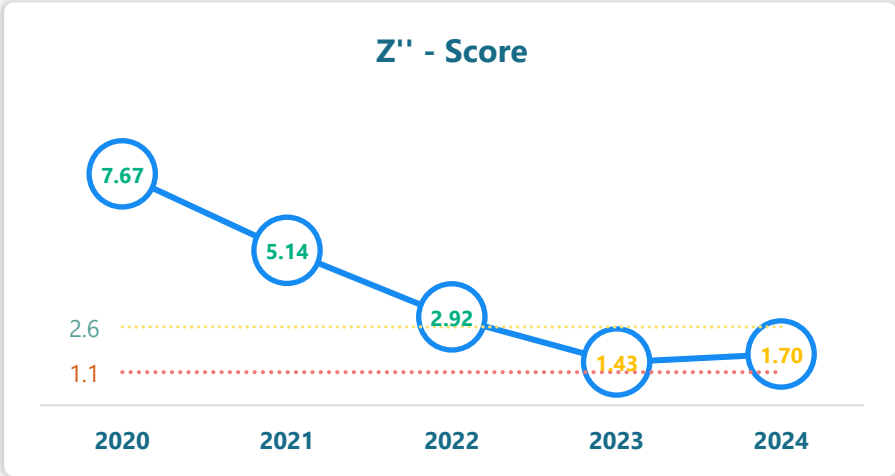
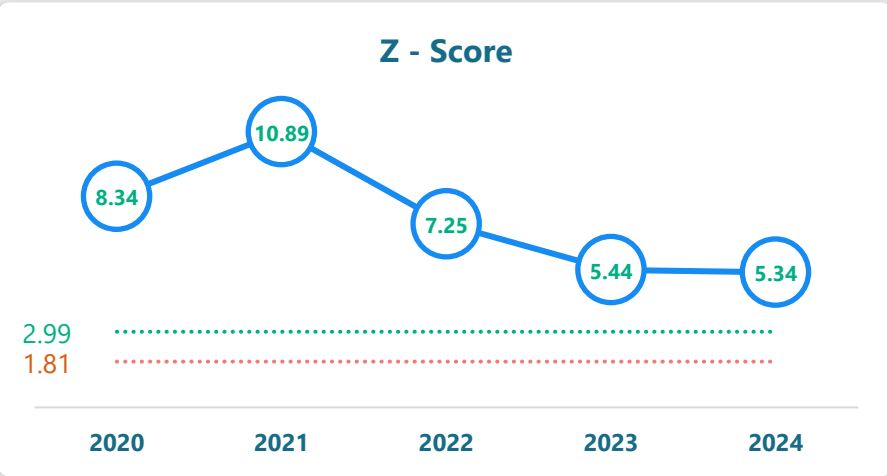
Hệ số nguy cơ phá sản	1.70
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
3,420		▼ 97.0
tỷ VNĐ		▼ 2.8%

LN sau thuế	2024	YoY
16.1		▲ 10.7
tỷ VNĐ		▲ 196%

ROE	2024	+/- YoY
9.4%		▲ 6.0%

ROA	2024	+/- YoY
2.3%		▲ 1.4%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **BMF** năm **2024** đạt **5.34**, **thấp hơn** so với năm 2023 (5.44). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

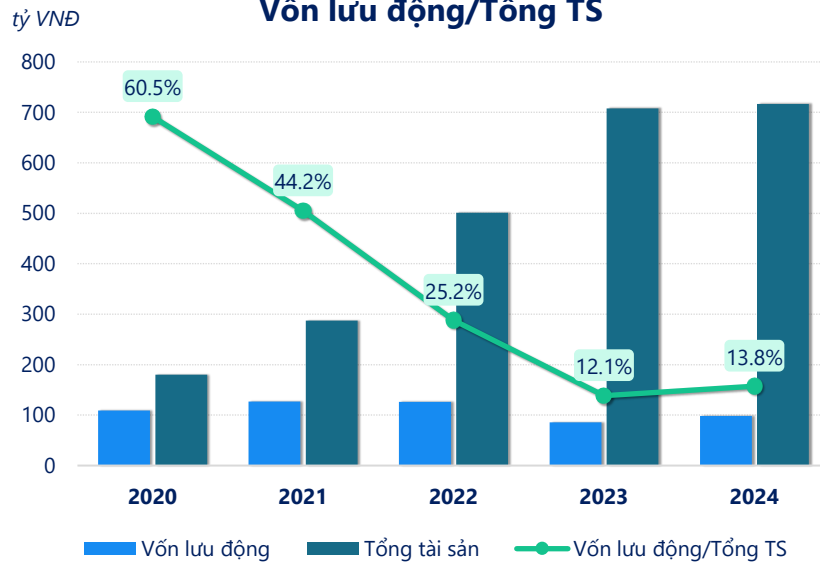
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **BMF** năm **2024** đạt **1.70**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.43). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **BMF** ghi nhận doanh thu thuần **3,420** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **16.15** tỷ đồng, lần lượt **giảm 2.76%** và **tăng 196%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

## CTCP Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai (UPCOM: BMF)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

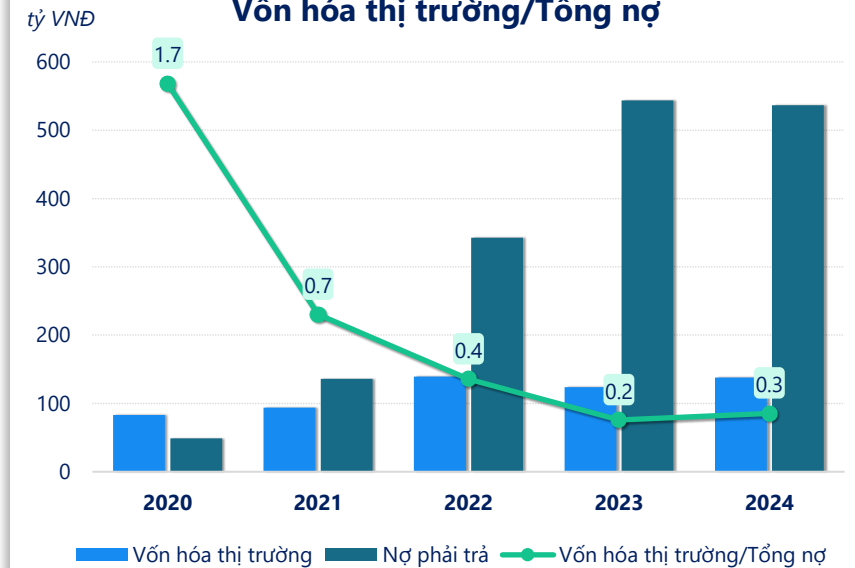


**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

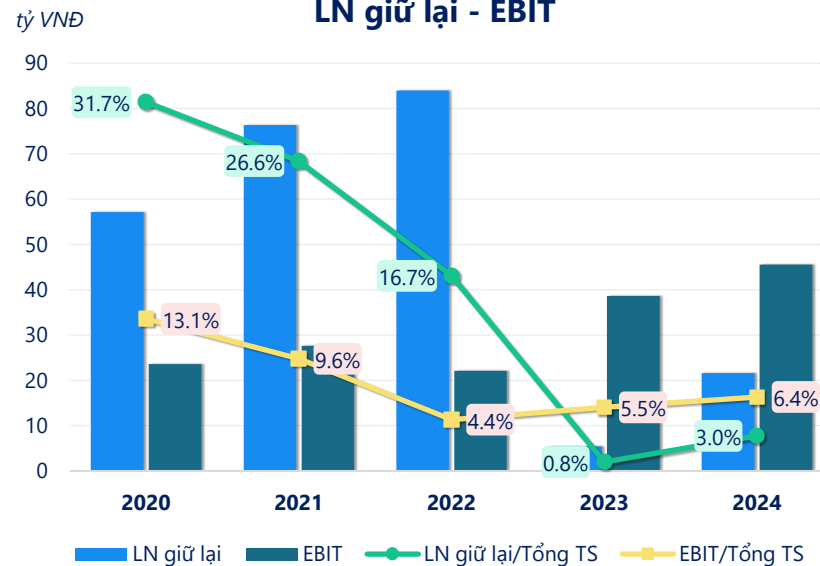
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.26 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

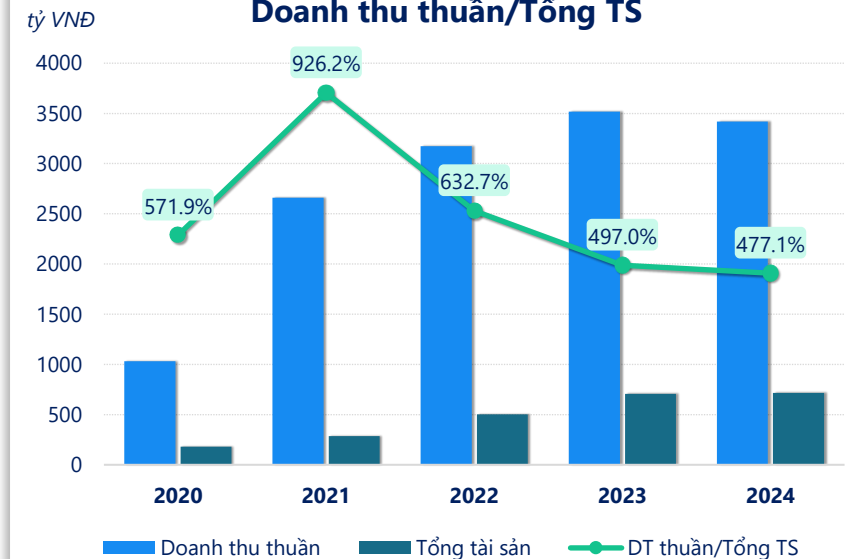
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>717</b>	<b>708</b>	<b>1.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>629</b>	<b>625</b>	<b>0.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	17.6	20.0	-11.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	283	294	-3.7%
Phải thu ngắn hạn	152	142	6.8%
Hàng tồn kho	175	163	7.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.57	5.28	-89.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>88.0</b>	<b>82.8</b>	<b>6.3%</b>
Phải thu dài hạn	4.14	2.12	94.8%
Tài sản cố định	20.3	19.3	5.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.23	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	61.2	59.5	2.9%
Tài sản dài hạn khác	<b>2.16</b>	<b>1.86</b>	<b>15.9%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>537</b>	<b>544</b>	<b>-1.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>530</b>	<b>539</b>	<b>-1.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	511	526	-2.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.17	2.04	6.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>6.56</b>	<b>4.59</b>	<b>42.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1.40	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>180</b>	<b>164</b>	<b>9.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>180</b>	<b>164</b>	<b>9.9%</b>
Vốn điều lệ	158	158	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,032</b>	<b>2,659</b>	<b>3,172</b>	<b>3,517</b>	<b>3,420</b>
Giá vốn hàng bán	978	2,589	3,098	3,444	3,344
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>54.0</b>	<b>69.8</b>	<b>74.3</b>	<b>72.7</b>	<b>76.2</b>
Doanh thu HĐTC	2.17	0.92	3.66	13.9	13.8
Chi phí TC	1.88	3.13	10.2	29.8	24.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.88</b>	<b>3.13</b>	<b>10.2</b>	<b>29.4</b>	<b>25.2</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	20.4	27.2	30.1	26.3	23.9
Chi phí QLDN	12.2	15.4	25.6	21.5	20.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>21.7</b>	<b>25.0</b>	<b>12.1</b>	<b>8.93</b>	<b>20.6</b>
Lợi nhuận khác	-0.05	-0.45	-0.22	0.35	-0.33
<b>LN trước thuế</b>	<b>21.7</b>	<b>24.5</b>	<b>11.9</b>	<b>9.28</b>	<b>20.3</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>17.2</b>	<b>19.2</b>	<b>9.26</b>	<b>5.45</b>	<b>16.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>17.2</b>	<b>19.2</b>	<b>9.26</b>	<b>5.45</b>	<b>16.1</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	55.6	-120	-74.3	-11.8	-8.90
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	15.0	-5.22	-114	-206	19.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-28.6	84.1	196	206	-13.0
Tiền đầu kỳ	23.8	65.7	24.4	31.9	20.0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>41.9</b>	<b>-41.3</b>	<b>7.48</b>	<b>-11.9</b>	<b>-2.34</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	65.7	24.4	31.9	20.0	17.6